

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THANH TÙNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

Thanh Tùng, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ dự toán ngân sách xã Thanh Tùng năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THANH TÙNG
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, Kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 - 2028;

Căn cứ Quyết định số 02063/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026 cho xã, phường; Quyết định số 02125/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 16-TB/ĐU, ngày 19/12/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026; Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và Kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cho ý kiến một số nội dung thuộc thẩm quyền;

Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 17/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã thông qua Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách xã Thanh Tùng năm 2026 (sau thẩm tra); Báo cáo số 15/BC-HĐND ngày 23/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã;

Hội đồng nhân dân xã Thanh Tùng khoá XII, kỳ họp thứ 4 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách xã Thanh Tùng năm 2026, gồm:

1. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương: 126.916.000.000 đồng.

a) Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp: 530.000.000 đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 126.386.000.000 đồng.

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 115.579.000.000 đồng.
- Thu bổ sung thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ: 10.807.000.000 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 126.916.000.000 đồng.

Cân đối dự toán thu, chi ngân sách xã và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp xã năm 2026 cho từng cơ quan, đơn vị theo Biểu mẫu số 34, 35, 37 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị năm 2026; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho xã theo đúng thời hạn luật định và các quy định hiện hành. Tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Đối với dự phòng ngân sách, kinh phí mục tiêu được cấp trên bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm và một số khoản kinh phí của ngân sách cấp xã chưa phân bổ chi tiết như: Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp khoa học - công nghệ, sự nghiệp y tế, quản lý hành chính, chi mua sắm, sửa chữa tài sản, kinh phí đào tạo, huấn luyện dân quân tự vệ, điều chỉnh tăng, giảm biên chế của cấp có thẩm quyền, biên chế chưa tuyển dụng, ... giao Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm điều hành, phân bổ; thực hiện báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất theo quy định.

3. Trong quá trình điều hành chi ngân sách Nhà nước, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thường xuyên rà soát tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị để kịp thời thu hồi, cắt giảm đối với khoản dự toán chậm phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện theo quy định; dự kiến không sử dụng hết trong năm để bố trí cho các nhiệm vụ chi cấp thiết khác theo chủ trương của cấp thẩm quyền, báo cáo thường trực Hội đồng nhân dân xã theo quy định.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm trong quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách của các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Thanh Tùng khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Thường trực UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài Chính tỉnh (b/c);
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- Thường trực UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã;
- Trưởng ấp các ấp;
- Trang Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thảo

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị Quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Thanh Tùng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	126.916
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	126.916
I	Chi đầu tư phát triển	13.649
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.649
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	13.649
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	110.990
1	Sự nghiệp kinh tế	7.145
	<i>Trong đó: Đô thị loại V</i>	
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	66.905
-	Chi sự nghiệp giao dục	65.310

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
-	Chi Đào tạo - Dạy nghề	475
-	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách An sinh xã hội	1.120
3	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	244
4	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	612
-	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách xã hội sự nghiệp y tế	612
5	Chi sự nghiệp môi trường	150
6	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	544
-	Phân bổ theo loại xã	120
-	Phân bổ 03 biên chế	257
-	Phân bổ hoạt động 03 biên chế từ nguồn VH TT (tạo gồm tiết kiệm làm lương)	77
-	Phân bổ nhiệm vụ theo Thông tư 121/2017/TT-BTC	90
7	Sự nghiệp thể thao	100
8	Chi sự nghiệp phát thanh	100
9	Chi đảm bảo xã hội	9.525
-	Định mức phân bổ cho cấp xã	450
-	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách đảm bảo xã hội	9.075
10	Chi quản lý hành chính	19.391
11	Chi Quốc phòng	2.729
12	Chi An Ninh	2.054
13	Chi các khoản khác	1.491
III	Chi trả nợ lãi các khoản nợ CQDP vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	2.277
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
	Chi đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	
II	Vốn sự nghiệp hỗ trợ thực hiện chế độ, chính sách	0
-	Tiêu chí bổ sung: Chính sách an sinh xã hội (sự nghiệp giáo dục)	
-	Tiêu chí bổ sung: Chính sách an sinh xã hội (sự nghiệp y tế)	

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
-	Tiêu chí bổ sung: Chính sách an sinh xã hội (đảm bảo xã hội)	
-	Tiêu chí bổ sung: Các sự nghiệp khác	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị Quyết số: 17 /NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Thanh Tùng)



Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể; các tổ chức xã hội và một số đơn vị sự nghiệp công lập	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
+	Hoạt động theo biên chế (03 biên chế)	65											65		
+	Hỗ trợ Hoạt động HEND xã theo Nghị quyết 32/2025/NQ-HEND	250										250			
-	Các khoản phụ cấp, hoạt động áp	3.362	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.362	0	0
+	Người hoạt động không chuyên trách áp	1.580											1.580		
+	Mức hỗ trợ hàng tháng đối với người tham gia hoạt động áp	1.314											1.314		
+	Hoạt động áp (3.000.000 đồng/áp x 13 áp x 12)	468											468		
b	Kinh phí giao không tự chủ	265	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150	0	0	115
-	Trang thông tin điện tử xã	50													50
-	Chi mua sắm tài sản	150										150			
-	Chi hỗ trợ tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở theo NQ 34/2023/NQ-HEND	65													65
2	Phòng Kinh tế	7.517	0	0	0	0	0	0	0	0	135	5.936	1.446	0	0
a	Kinh phí giao tự chủ	1.446	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.446	0	0
+	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	1.252											1.252		
+	Phân bổ hoạt động theo biên chế (9BC)	194											194		
b	Kinh phí giao không tự chủ	6.071	0	0	0	0	0	0	0	0	135	5.936	0	0	0
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.902										5.902			
-	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	135									135				
-	Kinh phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã	10										10			
-	Trang bị phần mềm quản lý tài chính ngân sách (phần mềm Kế toán)	24										24			
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	14.543	2.299	201	0	0	551	0	0	0	0	24	1.238	9.430	800
a	Kinh phí giao tự chủ	1.972	734	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.238	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	1.065											1.065		

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể; các tổ chức xã hội và một số đơn vị sự nghiệp công lập	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
-	Trang bị phần mềm quản lý tài chính ngân sách (phần mềm Kế toán)	24										24			
II	Đảng ủy, Mặt trận và các tổ chức chính trị	6.583	30	30	0	0	0	90	0	0	0	378	5.735	50	270
1	Văn phòng Đảng ủy	4.571	30	30	0	0	0	0	0	0	0	274	4.017	50	170
a	Kinh phí giao tự chủ	4.017	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.017	0	0
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	2.879											2.879		
-	Nhiệm vụ đặc thù của Thường trực Đảng ủy	200											200		
-	Phân bổ hoạt động theo 19 biên chế	410											410		
-	Hợp đồng theo ND số 111/2022/ND-CP của CP	300											300		
	Chi phụ cấp cấp ủy đảng	228											228		
b	Kinh phí giao không tự chủ	554	30	30	0	0	0	0	0	0	0	274	0	50	170
-	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	50												50	
-	Chi tư tưởng Hồ Chí Minh	50													50
-	Chi Quy chế dân chủ cơ sở	50													50
-	Chi bảo vệ nền tảng tư tưởng	70													70
-	Chi công tác đào tạo	30	30												
-	Chi mua sắm tài sản	150										150			
-	Chi nhiệm vụ đặc thù của Ban Xây dựng Đảng	50										50			
-	Chi nhiệm vụ đặc thù của Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	50										50			
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	30		30											
-	Trang bị phần mềm quản lý tài chính ngân sách (phần mềm Kế toán)	24										24			
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN xã và các tổ chức chính trị - xã hội	2.012	0	0	0	0	0	90	0	0	0	104	1.718	0	100
a	Kinh phí giao tự chủ	1.718	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.718	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể; các tổ chức xã hội và một số đơn vị sự nghiệp công lập	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	1.452											1.452		
-	Nhiệm vụ đặc thù của Thường trực Ủy ban MTTQ VN xã	50											50		
-	Phân bổ hoạt động theo biên chế (10 BC)	216											216		
b	Kinh phí giao không tự chủ	294	0	0	0	0	0	90	0	0	0	104	0	0	100
-	Chi hỗ trợ UBMTTQ Việt Nam xã theo Thông tư 121/2017-TT-BTC (điểm b, K10, điều 4)	25						25							
-	Ban Công tác Mặt trận Khu dân cư TT 121/2017/TT-BTC (điểm a, c K11, điều 4)	65						65							
-	Trang bị phần mềm quản lý tài chính ngân sách (phần mềm Kế toán)	24										24			
-	Chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UB MTTQ VN thực hiện (NQ 03/2024/NQ-HĐND)	50													50
-	Chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội (Nông dân 20tr, Phụ nữ 20tr, Đoàn TN 20tr, Cựu chiến binh 20tr)	80										80			
-	Chi hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo TT 337/2016/TT-BTC của BTC	50													50
II	Đơn vị sự nghiệp công lập	59.026	57.935	0	0	0	0	442	90	90	0	24	444	0	0
1	Trung tâm công ích xã	1.090	0	0	0	0	0	442	90	90	0	24	444	0	0
a	Kinh phí giao tự chủ	444	0		0	0		0	0	0	0	0	444	0	
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương (nguồn QLHC NSX)	358											358		
-	Phân bổ hoạt động theo biên chế (04 BC)	86											86		
b	Kinh phí giao không tự chủ	646	0	0	0	0	0	442	90	90	0	24	0	0	0
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	442	0	0	0	0	0	442	0	0	0	0	0	0	0
+	Phân bổ theo loại xã	120						120							

[illegible]

[illegible]

[illegible]